

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

I. TỔNG QUAN VỀ TÍNH TỪ

Tính từ là một trong bốn nhóm từ cơ bản trong tiếng Anh (cùng với danh từ, động từ và trạng từ). Tính từ được sử dụng để miêu tả cho danh từ hoặc làm bổ ngữ cho chủ ngữ và tân ngữ trong câu. Trong tiếng Anh, tính từ thường trả lời cho câu hỏi “danh từ như thế nào?” hoặc “chủ ngữ/tân ngữ như thế nào?”.

Chúng ta cùng xét câu văn “chúng tôi đều mong đợi một năm thành công”, khi dịch câu văn sang tiếng Anh, từ “thành công” là một tính từ, miêu tả cho danh từ “năm” (trả lời cho câu hỏi “một năm như thế nào?”).

Hoặc “Món ăn này độc đáo”, khi dịch câu văn này sang tiếng Anh, từ “độc đáo” là một tính từ, miêu tả cho chủ ngữ “món ăn này” (trả lời cho câu hỏi “món ăn này như thế nào?”).

Tuy nhiên, “anh ấy làm việc hiệu quả”, khi dịch câu văn này sang tiếng Anh, từ “hiệu quả” không phải là tính từ vì nó không miêu tả cho chủ ngữ hay danh từ nào của câu. Thực tế, từ “hiệu quả” miêu tả cho động từ “làm việc” (trả lời cho câu hỏi “làm việc như thế nào?”). Khi dịch sang tiếng Anh, từ “hiệu quả” sẽ là trạng từ.

Quiz 1: Hãy xác định những từ gạch chân dưới đây có phải tính từ hay không khi dịch sang tiếng Anh.

1. Cô ấy làm việc cho một tập đoàn lớn.
2. Nhà hàng này có một thực đơn đa dạng.
3. Cô ấy chạy chậm nên không theo kịp chúng tôi.
4. Chiếc máy tính của tôi đắt tiền.
5. Đó là một bộ phim cảm động.
6. Điện thoại của anh ấy đã hoạt động ổn định.
7. Chúng tôi đều sử dụng máy tính thành thạo.
8. Anh ấy đã thực hiện một động tác khó.

II. NHẬN BIẾT TÍNH TỪ TRONG TIẾNG ANH

Cũng giống như danh từ, chúng ta có thể nhận biết một tính từ trong tiếng Anh thông qua các hậu tố của từ.

Dưới đây là một số hậu tố của tính từ phổ biến.

HẬU TỔ	VÍ DỤ
-ful	Beautiful, hopeful, meaningful
-ive	Positive, competitive, massive
-less	Hopeless, helpless, careless
-ous	Serious, famous, dangerous
-al, -ial	National, normal, industrial
-ic	Basic, economic, romantic
-able, -ible	Comfortable, readable, incredible
-ing, -ed	Interesting, interested, exhausting, exhausted
-ic	Basic, economic, romantic
-able, -ible	Comfortable, readable, incredible
Một số tính từ có hậu tố “-y”, “-ly”, “-ient”, “-ant” như: Funny, busy, friendly, lovely, weekly, patient, obedient, important, pleasant, hesitant.	

Quiz 2: Hãy khoanh tròn những từ là tính từ trong các từ dưới đây.

- | | | | |
|-------------|------------|---------------|-----------|
| Political | Plantation | Carefully | Heavy |
| Exciting | Equation | Demand | Economic |
| Tactful | Impressive | Countable | Beautiful |
| Classic | Essential | Investigation | Priceless |
| Electricity | Collective | Yearly | Cautious |
| Edible | Selection | Persistent | Specific |

III. VAI TRÒ CỦA TÍNH TỪ

Trong tiếng Anh, tính từ có hai chức năng chính: được sử dụng để miêu tả cho danh từ và làm bổ ngữ trong câu.

3.1. Tính từ miêu tả cho danh từ

Trong tiếng Anh, tính từ được sử dụng để miêu tả cho danh từ sẽ đứng liền trước danh từ đó, và cùng với danh từ đó tạo thành một cụm danh từ.

Ví dụ: A nice house; Beautiful flowers; An amazing movie; Delicious dinner

3.2. Vai trò của tính từ

Chú ý: Vị trí của tính từ trong cụm danh từ trong tiếng Anh khác với tiếng Việt (tính từ đứng sau danh từ trong tiếng Việt). Vì vậy, khi chuyển một cụm danh từ từ tiếng Việt sang tiếng Anh, chúng ta phải chú ý tới vị trí của tính từ (thường sẽ dịch ngược lại sao với cụm danh từ tiếng Việt).

Ví dụ:

- Một báo cáo quan trọng → An important report.
- Những vấn đề nghiêm trọng → The serious problems.
- Một hệ thống hiện đại → A modern system.

Quiz 4: Hãy chuyển các cụm từ in đậm dưới đây sang tiếng Anh.

1. Một sự kiện thành công. _____
2. Một cuốn sách ý nghĩa. _____
3. Bản hợp đồng quan trọng. _____
4. Sự phát triển nhanh chóng. _____
5. Những nhân viên xuất sắc. _____

Như vậy, nếu trong một cụm từ chúng ta thấy [____ N], chúng ta cần chọn adj.

Và ngược lại, nếu xét thấy [Adj ____], chúng ta chọn N.

Ví dụ:

1. She just ordered a ____ jacket.
A. fashion B. fashionable
2. We need to hire ____ staff.
A. addition B. additional
3. He has written informative ____.
A. instructions B. instructional

PRACTICE

- Most models of the Remagine laptop computer now come with a _____ keyboard.
 A. removability B. remove C. removable D. remover
- Passengers should have all _____ boarding documents ready to present to airline personnel.
 A. necessary B. necessarily C. necessity D. necessitating
- We hired a _____ legal consultant last month to help us with the financial issues.
 A. profession B. professional C. professionally D. professor
- Ana Paskevich has been honored as an _____ writer and researcher by her firm.
 A. exceptional B. exceptionally C. exception D. excepted
- The executives thought of the _____ solutions for waste management.
 A. idea B. ideas C. ideal D. ideally
- The county government plans to carry out _____ renovations to Dewey Stadium.
 A. cost B. costly C. costed D. costs

IV. CỤM TÍNH TỪ

Cụm tính từ: Cụm tính từ là những cụm từ được sử dụng với vai trò như các tính từ thông thường khác. Cụm tính từ thường được thành lập bởi các thành phần bổ trợ cho tính từ (modifier).

Thành phần bổ trợ cho tính từ trong cụm tính từ có thể là trạng từ (đứng trước tính từ); cụm giới từ (đứng sau tính từ) và cụm “to V” (đứng sau tính từ).

Ví dụ:

- Very beautiful, extremely hot, absolutely different.
- Responsible for the project, interested in the lesson.
- Easy to prepare, excited to learn English.

Lưu ý: Một số tính từ có giới từ nhất định để tạo thành cụm tính từ.

(1) To be responsible FOR: Chịu trách nhiệm cho _____.

E.g: She is responsible for setting up the booth.

(2) To be dependent ON: Phụ thuộc vào gì đó/ai đó.

E.g: It's very easy to become dependent on sleeping pills.

(3) To be independent OF: Phụ thuộc vào gì đó/ai đó.

E.g: The decision to renovate the park was made independent of any budget constraints.

(4) To be independent FROM: Độc lập khỏi _____

E.g: Vietnam became independent from France in 1945.

(5) To be anxious/worried ABOUT: Lo lắng về _____

E.g: Farmers are really anxious about the harvest.

(6) To be anxious FOR: Háo hức, mong chờ gì đó

E.g: She was anxious for the results of her job interview.

(7) To be typical OF: Đặc trưng, tiêu biểu của _____

E.g: His behavior was typical of someone who had just received good news—smiling and full of energy.

(8) To be familiar WITH: Quen với _____

E.g: She is very familiar with the procedures for handling customer inquiries.

(9) To be familiar TO: Quen thuộc, Dễ dàng nhận ra

E.g: Her voice was familiar to me.

(10) To be capable OF: Có thể _____

E.g: He's a talented musician and is capable of playing multiple instruments proficiently.

(11) To be suitable FOR: Phù hợp với _____

E.g: The job candidate seems suitable for the management position.

(12) To be sorry ABOUT: Xin lỗi về _____

E.g: I'm sorry about the confusion earlier; let me clarify that for you now.

(13) To be different FROM: Khác biệt với _____

E.g: The culture of the new city was different from what she used to imagine.

(14) To be important TO: Quan trọng với _____

E.g: I think his career is more important to him than I am.

(15) To be aware OF: Nhận thức về gì đó _____

E.g: She was aware of the potential risks involved in the project.

(16) To be afraid/scared OF: Sợ hãi _____

E.g: She was afraid of heights and avoided climbing tall buildings or hiking in mountainous areas.

(17) To be angry WITH/AT: Tức giận _____

E.g: He's really angry at/with me for upsetting Sophie.

(18) To be satisfied WITH: HÀi lòng với _____

E.g: All staff are satisfied with the new office arrangement.

(19) To be afraid/scared OF: Sợ hãi _____

E.g: She was afraid of heights and avoided climbing tall buildings or hiking in mountainous areas.

(20) To be confident IN: Tự tin về ai/cái gì đó _____

E.g: She is confident in her decision to pursue a new career.

(21) To be confident ABOUT: Tự tin về tình huống, hoàn cảnh

E.g: He feels confident about the success of his upcoming presentation.

Nguồn:  **Hocmai.vn**

HOCMAI 